

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH: GÓC NHÌN TỪ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Mạnh Hà - TS. Trần Ngọc Mai *

Nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa thực hiện trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam 2016-2020. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính của gần 200 doanh nghiệp niêm yết, dữ liệu về thực hiện CSR của phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) được sử dụng để phân tích mô hình hồi quy đánh giá tác động của trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa CSR và mức độ quản trị lợi nhuận: doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội thường có mức độ quản trị lợi nhuận thấp. Nói cách khác, thực hiện trách nhiệm xã hội giúp doanh nghiệp nâng cao được vị thế, uy tín, xây dựng được hình ảnh trong mắt người lao động, người tiêu dùng, đối tác từ đó giảm thiểu động cơ quản trị lợi nhuận. Ngoài ra thực hiện trách nhiệm xã hội thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong xã hội, giúp doanh nghiệp tồn tại và duy trì sự phát triển lâu dài.

• Từ khóa: Trách nhiệm xã hội, chất lượng thông tin tài chính, quản trị lợi nhuận.

This study examines the relationship between CSR and earning management (EM) of listed companies in Vietnam stock exchanges during 2016-2020 period. Panel data of about 200 companies is employed, including both financial data and CSR data extracted from the VCCI list. The results show negative relationship between CSR and EM: highly socially responsible firms are less likely to engage in earning management. In other words, CSR activities help increasing firm's reputation, loyalty, reducing the negative judgments from stakeholder, thus reduce earning management.

• Keywords: Social responsibility, quality of financial information, profit management.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

Nam, CSR được du nhập hơn thập kỷ qua và được đông đảo cộng đồng doanh nghiệp nhận thức, áp dụng. Tuy nhiên CSR đơn thuần được hiểu là các khoản đóng góp cho cộng đồng, thiện nguyện, được thực hiện riêng lẻ thay vì đưa vào chiến lược hoạt động của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức, chưa nhận thức sâu sắc về vai trò của CSR. Các doanh nghiệp dường như quan tâm nhiều hơn đến lợi nhuận, hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản trị lợi nhuận doanh nghiệp mà chưa thấy được mối quan hệ giữa CSR và hoạt động của doanh nghiệp.

Đã có khá nhiều nghiên cứu làm rõ mối quan hệ của CSR và quản trị lợi nhuận trên thế giới dưới cả 2 góc độ: cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm. Về mặt lý thuyết, mối quan hệ giữa CSR và quản trị lợi nhuận được thể hiện thông qua lý thuyết đại diện, lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan (Margolis, 2008; Gaio và Goncalves, 2021). Về mặt thực nghiệm, các nghiên cứu đưa ra kết quả không đồng nhất về mối quan hệ giữa CSR và EM, tùy thuộc vào phạm vi

1. Lời mở đầu

Trách nhiệm xã hội đã và đang được các quốc gia trên thế giới quan tâm, trở thành giá trị cốt lõi trong sự phát triển của doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội thể hiện vai trò của doanh nghiệp với cổ đông, người lao động, cộng đồng, xã hội và môi trường. Trách nhiệm xã hội (CSR) được cho là góp phần điều chỉnh hành vi doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín doanh nghiệp, thu hút người lao động giỏi, gia tăng lợi nhuận và nâng cao hình ảnh doanh nghiệp. Tại Việt

* Học viện Ngân hàng

nghiên cứu (Gaio và Goncalves, 2021). Một số nghiên cứu cho rằng doanh nghiệp thực hiện CSR trách nhiệm và trung thực hơn trong việc lựa chọn và ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh, vì vậy CSR và quản trị lợi nhuận có mối quan hệ ngược chiều (Kim và các cộng sự, 2012; Goncalves, 2021). Một số cho rằng động cơ thực hiện CSR là từ phía nhà quản trị, nhằm phục vụ lợi ích cá nhân hơn là doanh nghiệp từ đó dẫn mối quan hệ cùng chiều giữa CSR và EM (Prior và các cộng sự, 2008; Choi và các cộng sự, 2013).

Xuất phát từ sự không đồng nhất trong mối quan hệ giữa CSR và hành vi quản trị lợi nhuận cũng như vai trò, hiện trạng thực hiện CSR hiện nay tại Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mẫu là các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX, giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu hi vọng cung cấp thêm thông tin về mối quan hệ giữa CSR và hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp, giúp ích cho nhà đầu tư đưa ra quyết định phù hợp trên cơ sở cân nhắc thông tin tài chính doanh nghiệp và thông tin thực hiện trách nhiệm xã hội cũng như cơ quan quản lý trong quá trình thúc đẩy và giám sát hoạt động CSR tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thiết đề xuất

2.1. Quản trị lợi nhuận là gì

Quản trị lợi nhuận thể hiện hành vi của nhà quản lý trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán sao cho đạt được lợi nhuận sổ sách kỳ vọng. Việc sử dụng các lựa chọn kế toán này tác động tới báo cáo tài chính, gây ra những đánh giá không chính xác về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó giúp nhà quản trị đạt được lợi ích của mình. Đã có rất nhiều nghiên cứu về quản trị lợi nhuận trên thế giới, tập trung chủ yếu vào hai nhóm chính: quản trị lợi nhuận thông qua chính sách kế toán (AEM - Accrual earning management) và quản trị lợi nhuận thông qua tác động đến cấu trúc hoạt động của doanh nghiệp (REM - Real earning management). Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả tập trung tới AEM sử dụng các chính sách kế toán được cho phép bởi các nguyên tắc kế toán được thừa nhận (GAAP) nhằm điều chỉnh lợi nhuận giữa các kỳ kế toán.

2.2. CSR và các lý thuyết giải thích tác động của CSR tới quản trị lợi nhuận

CSR được hiểu là cách thức doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh có cân nhắc đến các vấn đề kinh

tế, xã hội và môi trường để đáp ứng kỳ vọng của các bên có liên quan. Cho tới nay, có khá nhiều định nghĩa về CSR nhưng nhìn chung đều bao hàm nội dung thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết kinh doanh nhằm cư xử đạo đức, đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động, gia đình họ cũng như chất lượng cuộc sống của cộng đồng (Ủy ban kinh tế thế giới về phát triển bền vững).

Các nghiên cứu về CSR và tác động của CSR thường tập trung vào 03 nhóm lý thuyết chính diễn giải sự tác động: lý thuyết về hợp pháp (Legitimacy theory), lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory), lý thuyết đại diện (agency theory). Các nghiên cứu theo trường phái lý thuyết đại diện (agency theory) cho rằng các nhà quản trị về cơ bản không quan tâm nhiều tới lợi ích cổ đông, họ quan tâm tới lợi ích bản thân và chỉ chú trọng CSR khi nó đem lại lợi ích hiện hữu (Friedman, 1970; Karnani, 2010; Dhaliwal và cộng sự, 2011). Một số đầu tư vào CSR nhằm nguy tạo thu nhập (Prior và các cộng sự, 2008), dẫn đến mối quan hệ tiêu cực giữa CSR và chất lượng báo cáo tài chính doanh nghiệp. Chih và cộng sự (2008) lại chứng minh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ảnh hưởng đến chất lượng của các báo cáo tài chính theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào các biến đại diện.

Trường phái lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) cho rằng tổ chức phải có nghĩa vụ đối xử công bằng giữa các bên liên quan, khi lợi ích của các bên thay đổi và mâu thuẫn, tổ chức phải đứng ra giúp đạt điểm cân bằng (Freeman, 1984). Đối với doanh nghiệp, các bên liên quan bao gồm: cổ đông, người lao động, nhà cung cấp, nhà nước, cộng đồng và môi trường xã hội. CSR thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đối với các bên liên quan, cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp và người lao động, khách hàng, đối tác, nhà đầu tư; cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên. Thực hiện CSR giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh, gia tăng uy tín. CSR được cho là khoản đầu tư dài hạn vào các bên liên quan, gia tăng lợi ích dài hạn, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh từ đó giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (Kim và các cộng sự, 2012; Goncalves và các cộng sự, 2020).

Trường phái lý thuyết hợp pháp (legitimacy theory) giải thích về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp phải đến từ xã hội, đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của xã hội, phù hợp với hệ thống kiến trúc xã hội về chuẩn

mục, đạo đức, niềm tin (Suchman, 1995). Doanh nghiệp được coi là một “công dân tốt” khi hoạt động theo cam kết xã hội. CSR giúp doanh nghiệp thể hiện vai trò công dân tốt của mình, tiếp tục hoạt động cũng như giảm thiểu phản ứng tiêu cực của các bên liên quan (Prior và các cộng sự, 2008; Calegari và các cộng sự, 2010). CSR vì vậy được cho là có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (Kim và các cộng sự, 2012; Bozzolan và các cộng sự, 2015).

Từ cơ sở lý thuyết và các kết quả thực nghiệm ở trên, nhóm tác giả đề xuất giả thiết kiểm định:

H0: Thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận

H1: Thực hiện trách nhiệm xã hội không có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ Báo cáo tài chính của gần 200 doanh nghiệp niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2016 - 2020 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Số liệu về CSR được thu thập trên báo cáo phát triển bền vững do VCCI và Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Liên đoàn Lao động phối hợp xây dựng hàng năm từ 2016.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu từ mô hình gốc của Roychowdhury (2006) and Bozzolan et al. (2015).

Mô hình nghiên cứu:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{i,t} + \beta_2 Growth_{i,t} + \beta_3 Size_{i,t} + \beta_4 Lev_{i,t} + \beta_5 MB_{i,t} + \beta_6 ROA_{i,t}$$

Biến phụ thuộc là mức độ quản trị lợi nhuận (EM). Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), Modified Jones (1995).

Biến độc lập là biến trách nhiệm xã hội (CSR). CSR là biến giả, đạt giá trị 1 khi doanh nghiệp nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững hàng năm và được gán 0 nếu doanh nghiệp không nằm trong top này. Số liệu về CSR được thu thập trên báo cáo phát triển bền vững do VCCI và Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Liên đoàn Lao động phối hợp xây dựng hàng năm từ 2016.

Biến kiểm soát là các biến: tốc độ tăng trưởng (Growth), quy mô doanh nghiệp (Size), cấu trúc vốn (LEV), giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (MB), tỷ lệ sinh lời (ROA). Mô hình hồi quy được nhóm tác giả sử dụng để phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, các biến của mô hình được trình bày qua Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính
Hành vi quản trị lợi nhuận	EM1	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), không có hằng số (no constant)
	EM2	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), có hằng số (with constant)
	EM3	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM4	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM5	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), không có hằng số (no constant)
	EM6	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian và ngành (year and industry effect), có hằng số (with constant)
	EM7	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
	EM8	Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Modified Jones (1995), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số (no constant)
Trách nhiệm xã hội	CSR	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững hàng năm; 0 nếu nằm ngoài

Tốc độ tăng trưởng	Growth	(Tổng tài sản năm t - Tổng tài sản năm t-1)/Tổng tài sản năm t-1
Quy mô doanh nghiệp	Size	Logarith tự nhiên của tổng tài sản
Cấu trúc vốn	LEV	Tỷ lệ nợ/tổng tài sản
Giá trị thị trường/giá trị ghi sổ	MB	Vốn hoá công ty/giá trị ghi sổ
Tỷ lệ sinh lời	ROA	Lợi nhuận/tổng tài sản bình quân

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

3.3. Phân tích dữ liệu

Để phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020, nhóm tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và ước lượng mô hình hồi quy. Trong phương pháp ước lượng mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu bảng có thể được thực hiện thông qua ba phương pháp, cụ thể là bình phương nhỏ nhất, mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan. Nếu mô hình có các khuyết tật phương sai thay đổi và tự tương quan, để khắc phục khuyết tật nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy với phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cũng như giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến có trong mô hình. Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt về mức độ quản trị lợi nhuận, trách nhiệm xã hội và các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có mức trung bình nằm trong khoảng 0,1929-0,2305 với 8 cách tính mức độ quản trị lợi nhuận khác nhau, doanh nghiệp có EM nhỏ nhất là 0 và lớn nhất là 2,4066. Điều này cho thấy sự chênh lệch lớn về mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EM1	908	0,1990	0,2178	0	1,5799
EM2	908	0,1958	0,1805	0	1,3230
EM3	908	0,1929	0,2148	0	1,5771
EM4	908	0,2023	0,1904	0	1,4080
EM5	908	0,2069	0,2325	0	2,3868
EM6	908	0,1932	0,1938	0	2,3122
EM7	908	0,2305	0,2540	0	2,4066
EM8	908	0,2116	0,2173	0	2,3168
CSR	898	0,1299	0,3364	0	1
Growth	898	0,1433	0,4540	-0,5578	9,2129
Size	898	28,128	1,5748	24,102	33,590
Lev	898	0,2636	0,1814	0	0,7609
MB	898	1,6186	1,4154	0,1189	12,683
ROA	898	0,0582	0,2227	-1,9253	2,4783

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

Đối với các biến độc lập trách nhiệm xã hội, CSR có mức trung bình là 0,1299, giá trị nhỏ nhất là 0 và giá trị lớn nhất là 1, điều này cho thấy các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam thực hiện trách nhiệm xã hội ở mức thấp.

Đối với các biến kiểm soát, tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự chênh lệch lớn, giá trị nhỏ nhất là -0,5578, giá trị lớn nhất là 9,2129, trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 0,1433. Quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có sự khác biệt lớn. Cấu trúc vốn có mức trung bình là 0,2636, bên cạnh những doanh nghiệp không sử dụng nợ thì có nhiều doanh nghiệp sử dụng nợ ở mức khá cao, giá trị lớn nhất là 0,7609. Giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu nằm trong khoảng 0,1189 đến 12,683 và giá trị trung bình ở mức 1,6186. Tỷ suất sinh lời kinh tế của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch lớn, giá trị nhỏ nhất là -1,9253, giá trị lớn nhất là 2,4783, trong khi tỷ suất sinh lời kinh tế trung bình ở mức 0,0582.

4.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3 cho biết hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không lớn hơn 0,8 do vậy giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (Cohen, 1988). Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là không cao.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	CSR	Growth	Size	Lev	MB	ROA
CSR	1,0000					
Growth	-0,0050	1,0000				
Size	0,1678	0,0222	1,0000			
Lev	-0,0451	0,1392	0,0513	1,0000		
MB	0,1141	0,0063	0,5294	-0,1987	1,0000	
ROA	-0,0897	0,0239	-0,1278	-0,0976	-0,0158	1,0000

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

4.3. Kết quả phân tích hồi quy tương quan

Bảng 4 trình bày các mô hình mô tả kết quả hồi quy phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	EM1	EM2	EM3	EM4	EM5	EM6	EM7	EM8
CSR	-0,0269*	-0,0216**	-0,0138	-0,0373***	-0,0235*	-0,0241**	-0,0277**	-0,0525***
Growth	0,117***	0,0799***	0,127***	0,0999***	0,155***	0,0950***	0,189***	0,129***
Size	-0,0039	-0,0022	-0,0006	0,0073**	-0,0074**	-0,0018	-0,0155***	0,0072**
Lev	-0,0813***	0,0213	-0,119***	-0,0625**	0,0150	0,0166	-0,0507*	-0,0600**
MB	0,0011	-0,0003	-0,0031	-0,0129***	0,0063*	-0,0003	0,0086*	-0,0111***
ROA	0,0153	0,0241	0,0357*	0,0018	0,0035	0,0075	-0,0157	-0,0242
Cons	0,264**	0,199**	0,178*	-0,0116	0,332***	0,195**	0,601***	-0,0023
N	898	898	898	898	898	898	898	898

* p<0,1 ** p<0,05 *** p<0,01

(Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả)

Kiểm định White chỉ ra rằng mô hình có hiện tượng không đồng nhất (p-value <5%). Do vậy, mô hình Pool OLS là không phù hợp. Kiểm định Hausman cho giá trị p-value = 0,000 < 0,05 bác bỏ H_0 , do vậy sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) để tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Sau khi đã lựa chọn mô hình FEM là mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra khuyết tật của mô hình bằng kiểm định Wald. Kết quả thu được $prob > \chi^2 = 0,0000 < 0,05$ cho thấy mô hình FEM có khuyết tật. Nhóm tác giả đã phân tích hồi quy theo phương pháp FGLS để tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm

yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020.

Bảng 4 cho thấy hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS, cụ thể như sau:

Biến CSR, với 8 cách tính biến EM khác nhau đều có kết quả biến CSR tác động ngược chiều đến biến EM tuy nhiên với biến EM₃ thì kết quả không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy rằng đối với các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội thì góp phần hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, hay chất lượng thông tin tài chính sẽ tốt hơn. Mức độ tác động lớn nhất là biến EM₈ với hệ số hồi quy là 0,0525; hệ số hồi quy nhỏ nhất tương ứng với biến EM₂ là 0,0216. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết về tính hợp pháp: thực hiện tốt CSR giúp doanh nghiệp có được lợi ích lâu dài từ các bên liên quan cũng như giảm thiểu phản ứng tiêu cực, từ đó tồn tại, phát triển lâu dài (Desai và các cộng sự, 2006; Kim và các cộng sự, 2012).

Biến Growth có tác động cùng chiều đến biến EM trong cả 8 mô hình tương ứng với 8 cách tính EM khác nhau và đều có ý nghĩa thống kê 1%. Điều này có nghĩa là tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp càng cao thì doanh nghiệp càng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận, hay

chất lượng thông tin tài chính sẽ giảm sút.

Biến Size có mối quan hệ với EM không thống nhất trong các cách tính EM khác nhau. Quy mô doanh nghiệp không tác động đến EM trong các mô hình với biến phụ thuộc EM₁, EM₂, EM₃, EM₆. Biến Size tác động cùng chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₄ và EM₈, có nghĩa là quy mô doanh nghiệp lớn thì doanh nghiệp càng có hành vi quản trị lợi nhuận. Biến size tác động ngược chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₅ và EM₇, có nghĩa là quy mô doanh nghiệp lớn thì doanh nghiệp càng hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Tuy nhiên mức độ tác động của Size đến EM trong cả 4 mô hình đều không đáng kể với hệ số hồi quy khá bé.

Biến Lev có tác động ngược chiều đến biến EM trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc EM₁, EM₃,

EM₄, EM₇, EM₈. Điều này cho thấy các doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ sẽ hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận hay chất lượng thông tin tài chính sẽ tốt hơn.

Biến MB có mối quan hệ với EM không thống nhất trong các cách tính EM khác nhau. Tương đồng với biến Size, biến MB không tác động đến EM trong các mô hình với biến phụ thuộc EM₁, EM₂, EM₃, EM₆. Biến MB tác động cùng chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₅ và EM₇, có nghĩa là giá trị thị trường/giá trị sổ sách của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng có hành vi quản trị lợi nhuận. Biến MB tác động ngược chiều đến EM trong mô hình với biến phụ thuộc EM₄ và EM₈, có nghĩa là giá trị thị trường/giá trị sổ sách của doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, nâng cao chất lượng thông tin tài chính.

Biến ROA tác động cùng chiều với biến EM trong mô hình có biến phụ thuộc EM₃, các mô hình còn lại thì biến ROA không tác động đến biến EM. Điều này cho thấy với cách tính EM là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh dựa theo mô hình Standard Jones (1991), tính đến hiệu ứng cố định theo thời gian (year effect), không có hằng số thì tỷ suất sinh lời tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao thì hành vi quản trị lợi nhuận càng cao.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của trách nhiệm xã hội đến chất lượng thông tin tài chính đo lường thông qua mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận (chấp nhận giả thuyết H0), góp phần nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tốc độ tăng trưởng có tác động cùng chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận, cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi quy mô doanh nghiệp và giá trị thị trường có mối quan hệ không thống nhất với hành vi quản trị lợi nhuận.

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ tăng niềm tin của các nhà quản lý có trách nhiệm với xã hội trong việc định hướng các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp không chỉ đóng góp cho xã hội mà còn mang lại lợi ích cho các đối tượng sử dụng thông tin

tài chính vì thực hiện trách nhiệm xã hội có tác động giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận, góp phần nâng cao chất lượng thông tin tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Bozzolan, S., Fabrizi, M., Mallin, C.A. and Michelon, G., 2015. Corporate social responsibility and earnings quality: International evidence. *The International Journal of Accounting*, 50(4), pp.361-396.

Chih, H.L., Shen, C.H. and Kang, F.C., 2008. Corporate social responsibility, investor protection, and earnings management: Some international evidence. *Journal of business ethics*, 79(1), pp.179-198.

Choi, H. and Byun, J., 2018. The relationship between corporate social responsibility and earnings management: accounting for endogeneity. *Investment Management & Financial Innovations*, 15(4), p.69.

Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193- 225.

Desai, H., Hogan, C.E. and Wilkins, M.S., 2006. The reputational penalty for aggressive accounting: Earnings restatements and management turnover. *The Accounting Review*, 81(1), pp.83-112.

Dhaliwal, D.S., Li, O.Z., Tsang, A. and Yang, Y.G., 2011. Voluntary nonfinancial disclosure and the cost of equity capital: The initiation of corporate social responsibility reporting. *The accounting review*, 86(1), pp.59-100.

Friedman, M., 1970. The social responsibility of business is to increase its profits the new york times magazine, September 13, 1970. *The new york times company*.

Freeman, R.E. (1984), "Strategic Management: a Stakeholder Approach. B. The politics of stakeholder theory: some future directions", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 4 No. 4, pp. 409-421.

Gonçalves, T., Gaio, C. and Ferro, A., 2021. Corporate social responsibility and earnings management: Moderating impact of economic cycles and financial performance. *Sustainability*, 13(17), p.9969.

Karnani, A., 2010. The case against corporate social responsibility. *Wall Street Journal*, 23(14), pp.1-5.

Kim, Y., Park, M.S. and Wier, B., 2012. Is earnings quality associated with corporate social responsibility?. *The accounting review*, 87(3), pp.761-796.

Kothari, S.P., Leone, A.J. and Wasley, C.E., 2005. Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), pp.163-197.

Margolis, J.D., Elfenbein, H.A. and Walsh, J.P., 2009. Does it pay to be good... and does it matter? A meta-analysis of the relationship between corporate social and financial performance. *And does it matter*.